

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh,
đường huyện trên địa bàn tỉnh.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 và Nghị định 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 09/TTr-SGTVT ngày 03/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt xếp loại đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn tỉnh để xác định cước vận tải, với nội dung chính như sau:

Đơn vị tính: Km.

TT	Loại đường	Đường tỉnh	Đường huyện	Tổng cộng
1	Đường loại 1	63,31	-	63,31
2	Đường loại 2	29,10	7,80	36,90
3	Đường loại 3	53,90	41,40	95,30
4	Đường loại 4	313,27	304,50	617,77
5	Đường loại 5	40,38	77,80	118,18
6	Đường loại 6	-	73,13	73,13
Tổng cộng		499,96	504,63	1004,59

(Chi tiết có Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 10/6/2008 và Quyết định số 2690/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Xây dựng, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K19 (12b).

Nguyễn Tự Công Hoàng

PHỤ LỤC**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 3/2023 của UBND tỉnh)*

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
I	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)		499,96	63,31	29,10	53,90	313,27	40,38	0,00	
1	ĐT.629	Km0+00 - Km31+200	31,20				31,20			
2	ĐT.630	Km0+00 - Km5+760	5,76				5,76			
		Km5+760-Km 9 +500	3,74			3,74				
		Km9+500 - Km22+850	13,35				13,35			
3	ĐT.631	Km0+00 - Km12+342	12,34		12,34					
		Km12+342 - Km15+200	2,86				2,86			
4	ĐT.632	Km0+00 - Km8+944	8,94			8,94				
		Km24+300 - Km34+059	9,76				9,76			
5	ĐT.633	Km0+00-Km20+700	20,70				20,70			
6	ĐT.634	Km0+00-Km17+900	17,90				17,90			
7	ĐT.636	Km0+00 -Km8+285	8,29				8,29			
		Km8+285-Km27+600	19,32			19,32				

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
8	ĐT.637	Km0+00-Km16+900	16,90				16,90			
		Km16+900-Km62+500	40,38					40,38		Đường đèo núi
9	ĐT.638	Km0+00-Km50+00	43,20				43,20			
		Km50+00-Km65+300	15,30			15,30				
		Km65+300-Km120+825	55,31				55,31			
		Km130+00-Km143+787	13,79	13,79						
10	ĐT.639	Km0+00-Km6 + 600	6,60			6,60				Đường chuyên dụng phía Tây KKT
		Km6+943-Km15+905	7,01				7,01			
		Km15+905-Km30+00	14,10	14,10						Theo dự án nâng cấp mở rộng; đoạn cũ đã chỉnh tuyến cục bộ: loại 4
		Km30+00-Km96+950	65,20				65,20			Theo đường cũ (không qua Bàu Hồ, Hoài Hương)

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
		Km96+950-Km105+700	8,75		8,75					
11	ĐT.640	Km0+00-Km3+460	3,46		3,46					
		Km3+460-Km19+300	15,84				15,84			
12	QL.19 mới (Cảng Quy Nhơn - Quốc lộ 1)	Km2+200 - Km17+480	15,28	15,28						
13	Đường trục KKT nối dài (Cát Tiến - Gò Găng)	Km0+00- Km18+500	18,50	18,50						
14	Tuyến Quy Nhơn - Nhơn Hội (đoạn nút giao cầu Thị Nại - Nhơn Hội)	Km3+000 -Km7+550	4,55		4,55					
15	Đường kết nối từ đường trục KKT đến Chùa Linh Phong	Km0+00 - Km1+652	1,65	1,65						
II	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)		504,63	0	7,8	41,4	304,5	77,8	73,13	
1	ĐH.01 (An Lão - An Vinh)	Km0+00-Km12+00	12				12			
		Km12+00- Km25+00	13					13		
2	ĐH.02 (An Hòa - An Hưng)	Km0+00-Km10+800	10,8				10,8			
		Km10+800-Km18+400	7,6					7,6		

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
3	ĐH.03 (An Hòa - An Toàn)	Km0+00-Km6+00	6				6			
		Km6+00-Km31+500	25.5					25.5		
4	ĐH.04 (Ba Ghề - An Nghĩa)	Km0+00-Km7+080	7.08					7.08		
5	ĐH.04B (An Hòa - An Hảo Tây)	Km0+00-Km3+930	3,93				3,93			
6	ĐH.05 (An Tân - An Hòa)	Km0+00 - Km 3+200	3,2				3,2			
7	ĐH.06 (Tài Lương - Ca Công)	Km0+00-Km6+300	6,3			6,3				
8	ĐH.06B (Thái Lợi - Tam Quan Nam)	Km0+00-Km5+500	5,5				5,5			
9	ĐH.07 (Ngã ba Hoài Tân - Ngã ba Hoài Đức)	Km0+00-Km5+050	5,05			5,05				
10	ĐH.08 (Bình Chương - Hoài Hải)	Km0+00-Km13+00	13				13			
11	ĐH.09 (Ngọc An - Lương Thọ)	Km0+00-Km5+00	5			5				

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
12	ĐH.09B (Phụng Du - Bình Đề)	Km0+00-Km8+800	8,8				8,8			
13	ĐH.10 (Bồng Sơn - Hoài Hương)	Km0+00-Km11+00	11			11				
14	ĐH.10B (Phụng Du - Tăng Long)	Km0+00-Km4+320	4,32				4,32			
15	ĐH.11 (Tam Quan - Mỹ Bình)	Km0+00-Km4+630	4,63				4,63			
16	ĐH.12 (Ân Thường - Tân Xuân)	Km0+00-Km21+250	21,25				21,25			
17	ĐH.13 (Phú Hữu - Đăk Mang)	Km0+00-Km10+050	10,05				10,05			
18	ĐH.13B (Kim Sơn - BoK Tới)	Km0+00-Km15+00	15				15			
19	ĐH.14 (Cầu Phong Thạnh - ngã 3 Mỹ Thành)	Km0+00-Km8+380	8,38				8,38			

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
20	ĐH.15 (Ngã 3 Công An - Diêm Tường)	Km0+00-Km6+950	6,95				6,95			
21	ĐH.16 (Phù Mỹ - Truong Gia Ván)	Km0+00-Km+5+500	5				5			
		Km0+00-Km11+430	6,43						6,43	Đường miền núi
22	ĐH.17 (Nhà Đá - An Lương)	Km0+00-Km12+200	12,2				12,2			
23	ĐH.17B (Văn Trường - Mỹ Thắng)	Km0+00-Km15+00	15				15			
24	ĐH.18 (Vạn An - Phú Thứ)	Km0+00-Km2+00	2			2				
		Km0+00-Km10+500	8,5				8,5			
25	ĐH.18 (Đèo Nhông - Mỹ Thọ)	Km0+00-Km10+700	10,7					10,7		Đường đèo núi
26	ĐH.19 (Bắc Nam - Đông Tây)	Km0+00-Km5+950	5,95			5,95				
27	ĐH.20 (Ngô Mây - Cát Tường)	Km0+00-Km7+200	7,2				7,2			
28	ĐH.21 (Ngô Mây - Cát Hiệp)	Km0+00-Km8+200	8,2				8,2			

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
29	ĐH.22 (Ngô Mây - Cát Lâm)	Km0+00-Km10+850	10,85				10,85			
30	ĐH.23 (Cát Hưng - Cát Thắng)	Km0+00-Km3+500	3,5				3,5			
31	ĐH.24 (Phú Phong - Hàm Hô)	Km0+00-Km6+850	6,85				6,85			
32	ĐH.25 (Quán Á - Đồng Le)	Km0+00-Km9+400	9,4				9,4			
33	ĐH.26 (Phú Lạc - Hà Nhe)	Km0+00-Km15+800	15,8				15,8			
34	ĐH.27 (Bình Thành - Bình Thuận)	Km0+00-Km9+400	9,4				9,4			
35	ĐH.27B (Tây Vinh - Bình Thuận)	Km0+00-Km3+00	3						3	Đang đầu tư
		Km3+00-Km10+300	7,3				7,3			
36	ĐH.28 (Phú Phong - Tây Bình)	Km0+00-Km3+00	3			3				
		Km3+00-Km8+500	5,5					5,5		
37	ĐH.28B (Tây Giang - Bình Tường)	Km0+00-Km9+200	9,2						9,2	Đang đầu tư

TT	Tên đường	Khoảng cách	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Chi chú
38	ĐH.29 (Vĩnh Hòa - Vĩnh Hiệp)	Km0+00-Km17+150	17,5					17,5		
39	ĐH.30 (Vĩnh Thạnh - Vĩnh Hảo)	Km0+00-Km5+800	5,8				5,8			
40	ĐH.31 (Vĩnh Thịnh - Vĩnh Hiệp)	Km0+00-Km10+500	10,5					10,5		
41	ĐH.32 (Vĩnh Thạnh - Vĩnh Thuận)	Km0+00-Km6+100	6,1				6,1			
42	ĐH.33 (Vĩnh Hảo - Vĩnh Sơn)	Km0+00-Km39+500	39,5						39,5	Đang đầu tư
43	ĐH.34 (Đập Đá - Tây Vinh)	Km0+00-Km7+800	7,8		7,8					
44	ĐH.35 (Tân Dân - Bình Thạnh)	Km0+00-Km14+500	14,5				14,5			
45	ĐH.36 (An Trường - Hồ Núi Mọt)	Km0+00-Km3+100	3,1			3,1				
		Km3+100-Km6+700	3,6				3,6			
46	ĐH.37 (Cầu Chữ Y-Cầu Ông Xếp)	Km0+00-Km3+300	3,3				3,3			

